



DUCLONG GROUP

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**

02 Đặng Trần Côn – TP.Pleiku - Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2014**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có
liên quan của Bộ Tài chính

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.897.703.081.585	1.218.446.953.611
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	106.619.726.543	82.088.914.921
1.	Tiền	111		88.319.726.543	81.888.914.921
2.	Các khoản tương đương tiền	112		18.300.000.000	200.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		789.673.261.554	253.270.511.554
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	6	789.673.261.554	253.270.511.554
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu	130		546.257.934.143	512.241.098.985
1.	Phải thu của khách hàng	131		250.055.682.139	293.002.966.670
2.	Trả trước cho người bán	132		194.112.013.115	139.612.205.533
3.	Các khoản phải thu khác	135	7	111.021.227.189	85.112.857.977
4.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(8.930.988.300)	(5.486.931.195)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	382.338.006.383	333.644.480.198
1.	Hàng tồn kho	141		382.338.006.383	333.644.480.198
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		72.814.152.962	37.201.947.953
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	984.158.686	800.040.017
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.797.314.665	9.108.584.316
3.	Các khoản thuế phải thu Nhà nước khác	154	10	32.985.257	156.308.680
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	11	34.999.694.354	27.137.014.940
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.216.849.929.563	1.201.866.187.244
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		1.777.760.577.771	842.964.173.530
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	168.162.282.172	128.027.060.402
	- Nguyên giá	222		221.862.383.964	180.846.753.196
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.700.101.792)	(52.819.692.794)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	13	54.139.909.865	45.167.421.274
	- Nguyên giá	228		54.585.204.763	45.522.204.763
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(445.294.898)	(354.783.489)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	1.555.458.385.734	669.769.691.854
III.	Bất động sản đầu tư	240	15	112.863.719.865	66.720.417.973
	- Nguyên giá	241		124.210.456.151	66.720.417.973
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(11.346.736.286)	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	16	310.932.835.567	286.261.908.767
1.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		26.234.803.474	26.294.650.128
2.	Đầu tư dài hạn khác	258		289.669.547.218	263.096.505.872
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(4.971.515.125)	(3.129.247.233)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		15.292.796.360	5.919.686.974
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	17	9.064.111.657	3.374.305.284
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.835.684.703	2.482.381.690
3.	Tài sản dài hạn khác	268	18	393.000.000	63.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.114.553.011.148	2.420.313.140.855

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.446.536.401.105	1.508.807.366.681
I	Nợ ngắn hạn	310		652.854.762.607	461.045.854.346
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	19	151.458.678.318	118.341.273.145
2.	Phải trả cho người bán	312		205.582.962.131	141.767.614.459
3.	Người mua trả tiền trước	313		8.708.898.399	20.291.837.617
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	30.699.322.156	34.365.851.111
5.	Phải trả người lao động	315		5.360.433.798	6.840.524.134
6.	Chi phí phải trả	316	21	24.191.218.304	21.041.464.978
7.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	22	225.598.339.242	117.961.166.489
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.254.910.259	436.122.413
II	Nợ dài hạn	330		1.793.681.638.498	1.047.761.512.335
1.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
2.	Vay và nợ dài hạn	334	23	1.792.923.633.424	1.043.505.251.606
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		630.677.045	4.007.245.579
4.	Doanh thu chưa thực hiện	338	24	127.328.029	249.015.150
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.559.456.389.766	808.481.256.306
I	Vốn chủ sở hữu	410		1.559.456.389.766	808.481.256.306
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	1.492.535.080.000	697.448.980.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	25	819.082.000	49.922.262.000
4.	Quỹ đầu tư phát triển	417	25	6.804.570.446	13.778.680.446
5.	Quỹ dự phòng tài chính	418	25	4.329.972.378	4.329.972.378
6.	Lợi nhuận chưa phân phối	420	25	54.967.684.942	43.001.361.482
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
C	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		108.560.220.277	103.024.517.868
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		4.114.553.011.148	2.420.313.140.855

TT	CHỈ TIÊU		31/12/2014	31/12/2013
	Ngoại tệ các loại	USD	1.728,5	5.323,16



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

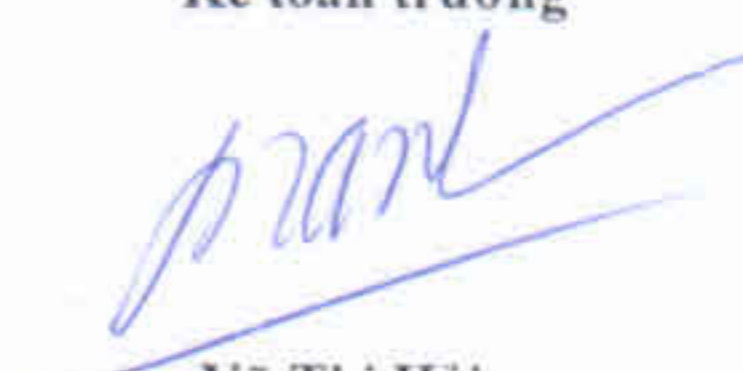
Nguyễn Thị Phương Thủy

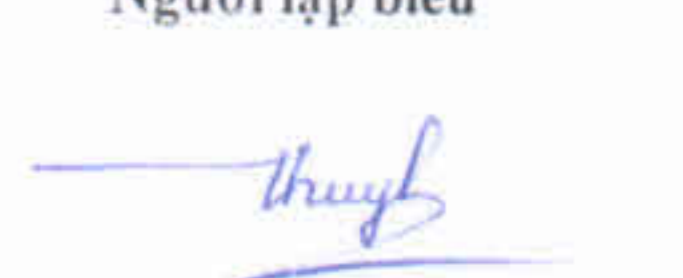
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	Trước kiểm toán VND	Sau kiểm toán VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	349.636.313.726	368.633.162.158	1.005.809.203.566	801.759.527.268
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	349.636.313.726	368.633.162.158	1.005.809.203.566	801.759.527.268
Giá vốn hàng bán	11	27	320.935.135.183	354.913.725.830	896.174.299.615	716.333.823.110
Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		28.701.178.543	13.719.436.328	109.634.903.951	85.425.704.158
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	21.775.171.127	19.065.833.804	80.743.987.555	65.607.259.055
Chi phí tài chính	22	29	31.564.157.071	25.938.720.915	103.224.472.126	119.503.721.174
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		31.418.295.421	24.124.047.153	101.380.341.085	117.285.645.476
Chi phí bán hàng	24		776.340.684	916.251.198	2.334.286.446	3.218.812.643
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.864.813.253	7.509.475.950	35.742.575.682	27.223.047.880
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.271.038.657	(1.579.177.931)	49.077.557.252	1.087.381.516
Thu nhập khác	31	30	38.314.821	180.772.844	7.154.787.252	9.157.954.382
Chi phí khác	32	31	386.592.873	908.942.991	2.415.692.865	1.689.561.985
Lợi nhuận khác	40		(348.278.057)	(728.170.147)	4.739.094.387	7.468.392.397
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		638.762.937	33.896.914	(59.846.654)	(692.699.391)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.561.523.537	(2.273.451.164)	53.756.804.985	7.863.074.522
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(620.092.025)	(2.127.403.756)	5.100.306.889	6.873.929.663
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.248.438.210)	(1.043.227.031)	(6.729.871.546)	(686.862.869)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	32	6.430.053.772	897.179.623	55.386.369.642	1.676.007.728
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	32	152.732.120	(142.014.548)	1.457.199.805	(455.063.268)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	32	6.277.321.652	1.039.194.171	53.929.169.837	2.131.070.996
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	66,25	15,42	366,71	30,85


Phạm Anh Hùng
 Giám đốc

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

Gia Lai, ngày 12 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 Trước kiểm toán VND	Năm 2013 Sau kiểm toán VND
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	1.051.632.727.104	1.063.243.554.090
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(1.029.386.436.136)	(812.696.512.307)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(37.306.654.613)	(38.983.743.874)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(74.807.640.568)	(86.966.972.338)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(3.068.253.092)	(3.731.730.716)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	498.461.675.762	256.262.642.290
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(332.949.177.975)	(195.790.495.611)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	72.576.240.482	181.336.741.534
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.059.125.323.631)	(256.256.187.876)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	780.359.193	140.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(847.771.741.346)	(160.904.138.696)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	317.012.695.645	74.373.105.102
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.246.300.000)	(6.168.022.681)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	28.851.200.000	5.681.110.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.615.351.249	73.397.500.065
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.532.883.758.890)	(269.736.634.086)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	703.253.980.000	4.023.000.000
2.	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	983.880.539.968	299.570.867.305
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(202.301.878.890)	(139.395.190.438)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(372.299)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.484.832.641.078	164.198.304.568
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	24.525.122.670	75.798.412.016
	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	82.088.914.921	6.289.049.752
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	5.688.952	1.453.153
	Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	106.619.726.543	82.088.914.921



Tổng Giám đốc
Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/12/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ); Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị); Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn); Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác; Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng); Chế biến khoáng sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ côm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ côm); Mua bán phân bón;
- Sản xuất xăm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu); Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung).
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;

Các Công ty con được hợp nhất (gồm 14 công ty)

1. Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô C4, đường số 4, KCN Trà Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Cưa xẻ bào gỗ và bảo quản gỗ; Mua bán gỗ các loại; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Tư vấn thiết kế về trang trí nội thất; Mua bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu.
- Vốn điều lệ: 35.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 91,71%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ; Vận tải khách bằng xe buýt; Vận tải khách theo tuyến cố định; Vận tải hàng; Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn tổng hợp; Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Cho thuê văn phòng; Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Vận tải hành khách theo hợp đồng; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.
- Vốn điều lệ: 31.420.260.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 54,67%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, phường Trà Bá, Thành phố Pleiku.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường, công trình giao thông, công trình hạ tầng cơ sở, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Lắp đặt công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường, công trình giao thông, công trình hạ tầng cơ sở, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Sản xuất, chế tạo vật tư, cơ khí, thiết bị điện, điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, tự động hóa chuyên ngành cho các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường; Mua bán vật tư cơ khí, thiết bị điện, điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, tự động hóa chuyên ngành cho các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường; Quảng cáo; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất; Dịch vụ lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các mặt hàng công ty kinh doanh; Đầu tư, quản lý dự án công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, thủy lợi; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi; Phá dỡ công trình; Chuẩn bị mặt bằng xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ điện, cơ khí thủy công, các công trình công nghiệp, dân dụng và nhà máy thủy điện.
- Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 51,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

4. Công ty Cổ phần Trồng rừng và cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng cây cao su; Trồng cây lâu năm khác; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Khai thác gỗ rừng trồng; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 95,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

5. Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 73A Nguyễn Trọng Tuyển, P.15, Quận Phú Nhuận, TP HCM.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ.
- Vốn điều lệ: 3.400.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 48,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

6. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Hòa Bình, Thị trấn Nhơn Hòa, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác quặng sắt, quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm (không khai thác tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tỉnh Gia Lai); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại: các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ, công trình công ích, công trình công nghiệp và công trình dân dụng kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

- ○ Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 51,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

7. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Cầu đường Phước Hoàng Long

- Địa chỉ trụ sở chính: 02 Đặng Trần Côn, P Trà Bá, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình đường bộ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Xây dựng nhà các loại; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ công trình; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn máy móc, thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành cầu đường, dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Khai thác đá Granit, đá Bazan.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 80,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

8. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông

- Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 9, phường Nghĩa Thành, Thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác: Đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất: sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Bán buôn chuyên doanh khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 210.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 65,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

9. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Địa chỉ trụ sở chính: 782 Hùng Vương, Thị Trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng công trình giao thông, khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, bán buôn chuyên dụng khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 270.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 60,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

10. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 30 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang; Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng máy khác; Mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT & BT).
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 51,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

11. Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng

- Địa chỉ trụ sở chính: 47 Bế Văn Đàn, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải hàng, đầu tư xây dựng bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ ăn uống. Kinh doanh khách sạn, du lịch nhà nghỉ; Dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke); Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công trình công ích, công trình kỹ thuật. phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng. mua bán sắt thép; Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng. kinh doanh xăng tại Quốc lộ 1a, xã Hòa Phước huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.
- Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 85,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Công ty Cổ phần Giáo dục – thể thao và du lịch Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 120 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học; Giáo dục thể thao và giải trí; Giáo dục văn hóa nghệ thuật; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.
- Vốn điều lệ: 65.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 55,00%
- Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 31/12/2014 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

13. Công ty TNHH Một thành viên Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô E6 Khu Công nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng, chế biến khoáng sản); Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu: 100,00%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động

14. Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 211 thôn Phú Hà, xã Ia Blứ, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Hoạt động chính của công ty : Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây cao su; Chăn nuôi trâu bò; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.
- Vốn điều lệ : 360.500.000.000 đồng. Trong đó Công ty mẹ sở hữu : 99,86%
- Tình trạng hoạt động : Đang hoạt động

Các Công ty liên kết (gồm 3 công ty)

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 53 Quang Trung, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán; Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định hồ sơ dự án, thiết kế, dự toán do đơn vị khác lập; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng xây dựng công trình; Thi công xây lắp các công trình; Thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Vốn điều lệ: 2.961.000.000 đồng. Trong đó Công ty sở hữu: 20,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Hoạt động chính của Công ty: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội, ngoại thất); Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Mua bán kim loại); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Casting và hoàn thiện đá; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Khai thác quặng sắt.
- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty sở hữu: 33,33%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: 117-119-121 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Tp Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Sản xuất sắt, thép, gang; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Đúc sắt, thép; Casting và hoàn thiện đá; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc kim loại màu; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi lợn.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng. Trong đó Công ty sở hữu: 40,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 31/12/2014 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các cơ sở kinh doanh chịu đồng kiểm soát là các cơ sở kinh doanh mà Công ty cùng kiểm soát các hoạt động của nó với các bên khác theo thỏa thuận. Khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát và ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Công ty kết thúc quyền đồng kiểm soát.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng mà Công ty giao dịch tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 – 10
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 7

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5 - 7

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Chi phí vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	14.713.154.473	7.441.394.011
Tiền gửi ngân hàng	73.606.572.070	74.447.520.910
Các khoản tương đương tiền	18.300.000.000	200.000.000
Cộng	106.619.726.543	82.088.914.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	449.673.261.554	253.270.511.554
- DNTN Du lịch lữ hành & ĐTXD NHHTC	996.000.000	996.000.000
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	-	76.005.000.000
- Công ty Cổ phần Thù Phù tre	85.840.000.000	
- Công ty Cổ phần Quốc tế Sài Gòn	322.000.000.000	
- Công ty CP ĐTXD Nam Nguyên	53.560.000	108.058.560.000
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	-	22.820.000.000
- Nguyễn Bích Liên	-	14.500.000.000
- Lê Thị Cẩm Tú	-	14.611.694.444
- Trần Thị Lan	-	15.873.555.556
- Đỗ Thị Dương	11.805.000.000	
- Dương Minh Hùng	3.873.000.000	
- Phan Công Quỳnh	9.000.000.000	
- Trần Thị Cương	7.000.000.000	
- Trần Trung Hiếu	9.000.000.000	
- Các đối tượng khác	105.701.554	405.701.554
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm	340.000.000.000	-
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (sổ tiết kiệm)	300.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (Sổ tiết kiệm)	10.000.000.000	
- Ngân hàng BIDV Chi nhánh Gia Lai (Sổ tiết kiệm)	30.000.000.000	
Cộng	789.673.261.554	253.270.511.554

(*) Các đối tượng cá nhân trên không có bất kỳ mối quan hệ nào liên quan đến các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của công ty

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi dự thu	58.749.499.188	18.553.850.934
Các khoản phải thu khác	52.271.728.001	66.559.007.043
Cộng	111.021.227.189	85.112.857.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	178.666.672.661	129.086.495.361
Công cụ, dụng cụ	40.199.784	312.609.249
Chi phí SXKD dở dang	40.750.451.438	27.005.880.765
Thành phẩm	16.013.683.536	14.969.091.022
Hàng hóa	84.068.856.122	94.337.276.653
Hàng hóa Bất động sản đầu tư	62.798.142.842	67.933.127.148
Cộng	382.338.006.383	333.644.480.198

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	542.621.531	89.259.075
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	441.537.155	710.780.942
Cộng	984.158.686	800.040.017

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	32.985.257	156.308.680
- Tiền thuê đất	-	155.758.680
- Thuế TNDN	32.985.257	550.000
Cộng	32.985.257	156.308.680

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	9.202.813	9.202.813
Tạm ứng	34.990.491.541	27.127.812.127
Cộng	34.999.694.354	27.137.014.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	135.290.564.996	18.035.434.596	26.774.835.282	745.918.322	180.846.753.196
Tăng trong kỳ	88.985.499.830	1.110.400.000	11.458.350.908	-	101.554.250.738
Giảm trong kỳ	57.490.038.178	-	184.581.793	10.000.000	57.684.619.971
Giảm do HN	2.853.999.999	-	-	-	2.853.999.999
Số cuối kỳ	163.932.026.649	19.145.834.596	38.048.604.397	735.918.322	221.862.383.964
Khấu hao					
Số đầu kỳ	33.206.340.703	3.559.955.255	15.489.929.685	563.467.151	52.819.692.794
Tăng trong kỳ	5.109.297.252	3.006.439.633	3.325.876.420	7.479.755	11.449.093.060
Giảm trong kỳ	9.170.345.157	-	228.901.393	10.000.000	9.409.246.550
Giảm do HN	1.159.437.512	-	-	-	1.159.437.512
Số cuối kỳ	27.985.855.286	6.566.394.888	18.586.904.712	560.946.906	53.700.101.792
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	102.084.224.293	14.475.479.341	11.284.905.597	182.451.171	128.027.060.402
Số cuối kỳ	135.946.171.363	12.579.439.708	19.461.699.685	174.971.416	168.162.282.172

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Quyền khai thác mỏ đá Đăk Wei VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	44.473.754.270	617.689.701	430.760.792	45.522.204.763
Tăng trong kỳ	9.063.000.000	-	-	9.063.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	53.536.754.270	617.689.701	430.760.792	54.585.204.763
Khấu hao				
Số đầu kỳ	1.798.775	-	352.984.714	354.783.489
Tăng trong kỳ	21.585.300	36.334.680	32.591.429	90.511.409
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	23.384.075	36.334.680	385.576.143	445.294.898
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	43.505.231.270	-	114.306.866	43.619.538.136
Số cuối kỳ	53.513.370.195	581.355.021	45.184.649	54.139.909.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự án thủy điện	10.358.518.911	10.358.518.911
- Dự án thủy điện Đồng Nai 6	10.358.518.911	10.358.518.911
Dự án trồng cao su	295.285.544.518	244.835.300.767
- Dự án trồng cao su tại IaTiem	12.697.390.695	12.697.390.695
- Dự án trồng cao su tại IaBlứ (948 ha)	134.394.859.861	113.369.613.791
- Trồng rừng cao su 980 ha chubứ (980 ha)	148.193.293.962	118.768.296.281
Dự án xây dựng cầu đường	1.089.909.535.162	235.586.930.646
- DA BOT quốc lộ 14 A đoạn KM từ 817 đến 887	640.384.898.114	225.615.457.545
- Dự án đường BOT Gia Lai	449.524.637.048	9.971.473.101
Dự án khách sạn	451.262.866	451.262.866
- Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
Dự án mỏ	85.368.078.127	45.422.032.782
- Mỏ chì kềm Chư Mố -Azunpa	83.489.202.040	42.857.675.616
- Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt	542.476.242	542.476.242
- Công trình mỏ đá Bazan xã IaBlứ, chư Púh	-	409.671.399
- Mỏ đá bazan trụ công Yang - Konchro - Tỉnh Gia Lai	-	618.888.861
- Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	1.017.796.741	708.883.014
- Mỏ đá gabro Krông Năng, Krông Pa, tỉnh Gia Lai	318.603.104	233.957.650
- Mỏ đá Bazan , chư Don, Chư Púh, Gia Lai	-	50.480.000
Dự án Bến xe	-	98.045.887.828
- Dự án bến xe phía Nam (Bến xe Đà Nẵng)	-	98.045.887.828
Dự án nông nghiệp	3.857.396.400	
- Dây chuyên sấy bắp	3.857.396.400	
Hội sở chính Tập đoàn Đức long Gia Lai	69.894.206.580	34.709.540.871
Các Công trình xây dựng khác	333.843.170	360.217.183
Cộng	1.555.458.385.734	669.769.691.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	66.720.417.973	57.490.038.178	-	124.210.456.151
- Quyền sử dụng đất	66.720.417.973	-	-	66.720.417.973
- Nhà	-	36.212.485.895	-	36.212.485.895
- Cơ sở hạ tầng	-	21.277.552.283	-	21.277.552.283
Giá trị hao mòn lũy kế	-	11.346.736.286	-	11.346.736.286
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	6.112.994.150	-	6.112.994.150
- Cơ sở hạ tầng	-	5.233.742.136	-	5.233.742.136
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	66.720.417.973	46.143.301.892	-	112.863.719.865
- Quyền sử dụng đất	66.720.417.973	-	-	66.720.417.973
- Nhà	-	30.099.491.745	-	30.099.491.745
- Cơ sở hạ tầng	-	16.043.810.147	-	16.043.810.147

16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên kết		26.234.803.474		26.294.650.128
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai		6.542.671.884		6.626.010.430
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên		19.692.131.590		19.668.639.698
Đầu tư dài hạn khác		289.669.547.218		263.096.505.872
- Góp vốn vào C ty CP D vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	56.000	5.600.000.000	56.000	5.600.000.000
- Góp vốn vào Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên	96.800	968.000.000	96.800	968.000.000
- Góp vốn vào C ty CP khoáng sản và luyện kim Tây Nguyên	4.626.630	46.266.300.000	4.250.000	42.500.000.000
- Góp vốn vào C ty TNHH khai thác khoáng sản Đức Sang GL		1.200.000.000		1.200.000.000
- Góp vốn vào C ty CP ĐT & PT Điện Năng Đức Long GL	350.350	3.503.500.000	350.350	3.503.500.000
- Góp vốn C ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	400.000	4.000.000.000		
- Góp vốn vào công ty DVCC Đức Long Bảo Lộc	48.000	480.000.000		
- Cho vay Công ty TNHH Đức Long Dung Quất		67.100.375.637		53.173.634.291
- Cho vay DNTN Du lịch Lữ hành & ĐTXD NHHTC		6.976.371.581		6.976.371.581
- Cho vay Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát		149.175.000.000		149.175.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số tiết kiệm tại ngân hàng TMCP công thương	1.400.000.000	
Số tiết kiệm tại ngân hàng TMCP ngoại thương	3.000.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4.971.515.125)	(3.129.247.233)
- Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang GL	(19.581.903)	(19.581.903)
- Công ty DVCC Đức Long Bảo Lộc	(480.000.000)	
- Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên	(968.000.000)	(968.000.000)
- Công ty CP ĐT & PT Điện Năng Đức Long GL	(2.411.974.553)	(2.141.665.330)
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản DLGL	(1.091.958.669)	
Cộng	305.902.605.041	286.261.908.767

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.279.959.843	1.726.047.149
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	6.214.214.537	1.648.258.135
Chi phí chuyển nhượng cầu thủ bóng chuyên	569.937.277	
Cộng	9.064.111.657	3.374.305.284

18. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản thế chấp, ký cược	330.000.000	
Đặt cọc tiền thuê nhà	63.000.000	63.000.000
Cộng	393.000.000	63.000.000

19. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	111.915.678.318	95.393.333.308
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	35.260.000.000	38.680.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	60.072.138.318	44.478.333.308
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Gia Lai	11.335.000.000	6.635.000.000
- Ngân hàng Eximbank_CN Tân Sơn Nhất	4.500.000.000	5.000.000.000
- Vay đối tượng khác	748.540.000	600.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	39.138.500.000	21.562.237.737
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	2.000.000.000	1.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	33.000.000.000	19.223.000.000
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tin_CN Gia Lai	2.800.000.000	
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Gia Lai	162.500.000	150.000.000
- Ngân hàng TM CP XNK VN - CN Tân Sơn Nhất	-	600.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam-CN Đăknông	-	171.200.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tỉnh Đăknông	-	298.037.737
- Ngân hàng TMCP Quốc dân - Sở giao dịch	1.116.000.000	
- Ngân hàng HD Bank tỉnh Đắk Lắk		120.000.000
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	404.500.000	1.385.702.100
Cộng	151.458.678.318	118.341.273.145

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	8.033.157.534	15.568.161.381
Thuế thu nhập cá nhân	1.329.305.851	1.054.772.113
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	20.356.701.034	17.703.917.617
Thuế tài nguyên	261.546.647	33.000.000
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	89.816.160	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	628.794.930	6.000.000
Cộng	30.699.322.156	34.365.851.111

21. Chi phí phải trả

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình xây lắp	15.554.152.183	18.139.337.931
Lãi vay phải trả	8.637.066.121	2.902.127.047
- Lãi dự trả	8.637.066.121	2.902.127.047
Cộng	24.191.218.304	21.041.464.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng (dư có)		12.013.373
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	929.606.836	1.604.672.213
Bảo hiểm thất nghiệp	121.765.605	146.480.596
Kinh phí công đoàn	3.432.900	47.205.596
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	364.730.292	175.200.000
Lãi vay phải trả ngân hàng	117.910.771.152	93.517.718.005
Cổ tức phải trả	771.196.955	771.196.955
Các khoản phải trả, phải nộp khác	105.496.835.502	21.686.679.751
Cộng	225.598.339.242	117.961.166.489

23. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	1.792.923.633.424	1.043.505.251.606
- Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN Gia Lai (i.1)	499.075.000.000	169.605.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN_CN Gia Lai (i.2)	1.000.451.447.295	598.245.885.477
- NH TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai (i.3)	39.736.720.000	25.042.900.000
- NH TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN HCM (i.3)	247.993.066.129	247.993.066.129
- Ngân hàng TMCP Quốc dân - Sở giao dịch	4.947.400.000	
- Ngân hàng TM CP XNK VN - CN Tân Sơn Nhất (i.5)	-	1.688.400.000
- Ngân hàng HD Bank tỉnh Đắk Lắk	420.000.000	480.000.000
- Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam chi nhánh Gia Lai	300.000.000	450.000.000
Cộng	1.792.923.633.424	1.043.505.251.606

24. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu cho thuê cây xăng	28.636.361	216.287.877
Doanh thu cho thuê mặt bằng	98.691.668	32.727.273
Cộng	127.328.029	249.015.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	670.851.080.000	49.938.762.000	14.347.409.324	4.361.918.275	43.291.466.904
Tăng trong năm	26.597.900.000				
Lợi nhuận tăng trong năm					2.131.070.996
Giảm trong năm		16.500.000			2.421.176.418
Giảm khác			568.728.878	31.945.897	
Số dư tại 31/12/2013	697.448.980.000	49.922.262.000	13.778.680.446	4.329.972.378	43.001.361.482
Số dư tại 01/01/2014	697.448.980.000	49.922.262.000	13.778.680.446	4.329.972.378	43.001.361.482
Tăng trong kỳ	795.086.100.000				
Lợi nhuận tăng trong kỳ					53.929.169.837
Giảm trong kỳ		49.103.180.000	6.974.110.000		41.962.846.377
Số dư tại 31/12/2014	1.492.535.080.000	819.082.000	6.804.570.446	4.329.972.378	54.967.684.942

b. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	149.253.508	69.744.898
- Cổ phiếu thường	149.253.508	69.744.898
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	149.253.508	69.744.898
- Cổ phiếu thường	149.253.508	69.744.898
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	149.253.508	69.744.898
- Cổ phiếu thường	149.253.508	69.744.898
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu

	Quý IV/2014	Quý IV/2013
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	140.839.667.195	118.108.630.607
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	94.543.039.664	113.541.877.449
- Doanh thu bán phân bón	57.436.733.332	
- Doanh thu sản phẩm nông nghiệp	25.459.500.000	
- Doanh thu Công trình xây dựng	12.093.075.970	60.102.134.401
- Doanh thu cho thuê tài sản	3.194.520.303	2.339.798.767
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.166.244.968	3.587.117.281
- Doanh thu bán đá	4.340.312.478	
- Doanh thu bán điện	-	2.091.115.800
- Doanh thu dịch vụ bến xe và xe buýt	5.563.219.816	5.407.487.853
- Doanh thu bán 1 phần tòa nhà Tower	-	63.455.000.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	349.636.313.726	368.633.162.158

Doanh thu quý 4/2014 giảm 5,15% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân chính chủ yếu là do thay đổi cơ cấu ngành kinh doanh. Trong kỳ phát sinh doanh thu bán phân bón 57,43 tỷ đồng, Doanh thu sản phẩm nông nghiệp 25,45 tỷ đồng; Không phát sinh doanh thu bán tòa nhà Tower, doanh thu bán điện.

27. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2014	Quý IV/2013
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	135.776.610.020	114.555.122.449
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	89.737.412.607	98.569.145.078
Giá vốn bán phân bón	57.234.283.814	
Giá vốn sản phẩm nông nghiệp	7.295.393.626	
Giá vốn Công trình xây dựng	11.532.699.490	49.244.396.294
Giá vốn cho thuê tài sản	936.577.306	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.184.654.422	2.306.659.784
Giá vốn bán đá	3.590.579.342	
Giá vốn bán điện	-	1.043.036.204
Giá vốn dịch vụ bến xe và xe buýt	4.902.620.250	4.393.638.974
Giá vốn bán căn hộ	5.744.304.306	84.801.727.047
Cộng	320.935.135.183	354.913.725.830

Doanh thu trong kỳ giảm làm cho giá vốn cũng giảm theo. Đó là nguyên nhân chính làm cho giá vốn kỳ này giảm 9,57% so với kỳ trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2014	Quý IV/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.774.341.222	14.831.817.065
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	829.905	2.015.761
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.232.000.978
Cộng	21.775.171.127	19.065.833.804

Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng 46,81% chủ yếu là do lãi tiền gửi, tiền cho vay tăng so với kỳ trước.

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV/2014	Quý IV/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	31.418.295.421	24.124.047.153
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	300.400	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	145.561.250	1.814.673.762
Cộng	31.564.157.071	25.938.720.915

Chi phí lãi vay trong kỳ giảm 7,294 tỷ đồng, là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí tài chính trong kỳ tăng 21,69% so với cùng kỳ năm ngoái.

30. Thu nhập khác

	Quý IV/2014	Quý IV/2013
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ	13.443.245	127.272.727
Thu nhập cho thuê tài sản	-	32.000.001
Tiền điện	7.844.726	-
Thu khác	17.026.850	21.500.116
Cộng	38.314.821	180.772.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí khác

	Quý IV/2014	Quý IV/2013
	VND	VND
Giá vốn trang phục	163.767.912	
Nộp phạt thuế, phạt nộp chậm	30.539.416	11.606.267
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	192.285.550	726.874.980
Chi phí khác	-	170.461.744
Cộng	386.592.878	908.942.991

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý IV/2014	Quý IV/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.561.523.537	(2.273.451.164)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(6.553.731.261)	(1.753.529.325)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	12.099.440.874	738.481.247
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	30.539.416	11.606.267
+ Lỗ tại các công ty con	1.393.596.180	
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	192.285.550	726.874.980
+ Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	10.483.019.728	
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	18.653.172.135	2.492.010.572
+ Lãi trong công ty liên kết	638.762.937	33.896.914
+ Cổ tức nhận được	17.642.187.458	
+ Lợi nhuận nội bộ đã thực hiện	36.386.344	
+ Điều chỉnh dự phòng đã trích lập	335.005.491	2.456.097.897
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	829.905	2.015.761
Tổng thu nhập chịu thuế	(2.992.207.724)	(4.026.980.489)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(620.092.025)	(2.127.403.756)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.248.438.210)	(1.043.227.031)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.430.053.772	897.179.623
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	152.732.120	(142.014.548)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	6.277.321.652	1.039.194.171

Đo ảnh hưởng của việc thay đổi cơ cấu doanh thu ngành là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ tăng 5,533 tỷ đồng tương đương tăng 616,83%. Lợi ích của cổ đông thiểu số trong kỳ tăng 0,294 tỷ đồng, làm cho lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ tăng 5,238 tỷ đồng tương đương tăng 504,13% so với cùng kỳ năm ngoái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2014	Quý IV/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.277.321.652	1.039.194.171
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	6.277.321.652	1.039.194.171
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	94.746.695	67.085.108
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	<u>66,25</u>	<u>15,49</u>

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV/2014	Quý IV/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.098.676.505	8.647.553.998
Chi phí nhân công	6.789.234.074	11.548.656.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.047.938.408	1.381.898.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.776.093.674	15.510.008.745
Chi phí khác bằng tiền	8.176.907.806	10.092.454.199
Cộng	<u>39.888.850.467</u>	<u>47.180.572.013</u>

35. Công cụ tài chính

o Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

o Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

thiếu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp, công trình BOT là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên là tương đối thấp. Để quản lý rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	151.054.178.318	1.792.923.633.424	1.943.977.811.742
Trái phiếu chuyển đổi	404.500.000		404.500.000
Phải trả người bán	205.582.962.131		205.582.962.131
Chi phí phải trả	24.191.218.304		24.191.218.304
Phải trả khác	225.598.339.242	-	225.598.339.242
Cộng	606.831.197.995	1.792.923.633.424	2.399.754.831.419

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	116.955.571.045	1.043.505.251.606	1.160.460.822.651
Trái phiếu chuyển đổi	1.385.702.100	-	1.385.702.100
Phải trả người bán	141.767.614.459	-	141.767.614.459
Chi phí phải trả	21.041.464.978	-	21.041.464.978
Phải trả khác	116.150.794.711		116.150.794.711
Cộng	397.301.147.293	1.043.505.251.606	1.440.806.398.899

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.619.726.543		106.619.726.543
Phải thu khách hàng	241.124.693.839		241.124.693.839
Đầu tư tài chính	789.673.261.554	284.698.032.093	1.074.371.293.647
Phải thu khác	111.021.227.189		111.021.227.189
Tài sản tài chính khác		393.000.000	393.000.000
Cộng	1.248.438.909.125	285.091.032.093	1.533.529.941.218

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.088.914.921	-	82.088.914.921
Phải thu khách hàng	287.516.035.475	-	287.516.035.475
Đầu tư tài chính	253.270.511.554	259.967.258.639	513.237.770.193
Phải thu khác	85.112.857.977	-	85.112.857.977
Tài sản tài chính khác	-	63.000.000	63.000.000
Cộng	707.988.319.927	260.030.258.639	968.018.578.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng đặc điểm của Công ty là hoạt động kinh doanh chủ yếu tập trung tại địa bàn tỉnh Gia Lai, các khách hàng tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ của Công ty nằm trên cùng địa bàn. Các đối tác này chủ động trong việc tổ chức mạng lưới tiêu thụ và phân phối sản phẩm theo các khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc quý 4/2013

Chỉ tiêu	Theo Lĩnh vực kinh doanh							Loại trừ	Tổng cộng
	Bán hàng hóa, bán điện, KD BĐS	Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su	Kinh doanh Phân bón	Công trình xây dựng	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động khai thác đá	Dịch vụ khác cho thuê TS, khách sạn...		
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	179.229.746.407	113.541.877.449		60.102.134.401	5.407.487.853		5.926.916.048		364.208.162.158
Doanh thu giữa các bộ phận	21.891.073.250	11.800.000					2.721.534.594	(24.624.407.844)	-
Giá vốn của bộ phận	195.974.885.700	98.569.145.078		49.244.396.294	4.393.638.974		2.306.659.784		350.488.725.830
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(16.745.139.293)	14.972.732.371	-	10.857.738.107	1.013.848.879	-	3.620.256.264		13.719.436.328
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2013	338.476.115.627	909.744.219.911	62.466.763.859	680.073.307.973	30.694.289.558		358.227.167.343		2.379.681.864.271
Tài sản không phân bổ									41.757.285.502
Tổng tài sản									2.421.439.149.773
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2013	104.678.101.679	648.803.258.501	112.321.400.000	630.914.063.839	7.826.699.545	442.574.335	(3.991.171.415)	-	1.500.552.352.149
Nợ phải trả không phân bổ									9.220.000.911
Tổng nợ phải trả									1.509.772.353.060
Khấu hao và chi phí phân bổ									-
- Khấu hao		246.541.935		846.448.136	145.981		288.762.519		1.381.898.571
- Chi phí phân bổ 142.242	16.691.792	586.295.552	30.099.136	83.041.403	333.442.123		143.381.696		1.192.951.702
Khấu hao và chi phí không phân bổ									-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc quý VI năm 2014
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Stt	Chỉ tiêu	Theo Lĩnh vực kinh doanh							Loại trừ	Tổng cộng
		Bán hàng hóa, bán điện, KD BDS	Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su, NN	Kinh doanh Phân bón	Công trình xây dựng	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động khai thác đá	Dịch vụ khác cho thuê TS, khách sạn...		
1.	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	140.839.667.195	120.002.539.664	57.436.733.332	12.093.075.970	5.563.219.816	4.340.312.478	9.360.765.271		349.636.313.726
	Doanh thu giữa các bộ phận		874.466.138	103.021.439.018	57.228.221			454.659.300	(103.533.326.539)	-
2.	Giá vốn của bộ phận	141.520.914.326	97.032.806.233	57.234.283.814	11.532.699.490	4.902.620.250	3.590.579.342	5.121.231.728		320.935.135.183
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.063.057.175	22.969.733.431	202.449.518	560.376.480	660.599.566	902.733.136	4.696.639.561		28.701.178.543
4.	Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2014	259.372.837.373	2.257.639.828.395	105.833.939.456	1.231.783.018.322	52.819.363.725		167.797.472.219		4.075.246.459.490
	Tài sản không phân bổ									39.306.551.658
	Tổng tài sản									4.114.553.011.148
	Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2014	95.334.593.002	1.536.730.945.395	28.493.020.302	680.384.929.365	12.904.848.484		73.445.626.106		2.427.293.962.654
	Nợ phải trả không phân bổ									19.242.438.451
	Tổng nợ phải trả									2.446.536.401.105
5.	Khấu hao và chi phí phân bổ		1.448.364.181	-	417.942.129	515.933.793	-	948.220.114		3.829.220.417
	- Khấu hao	44.305.655	1.368.038.284	207.468.907	207.468.907	479.905.448	-	948.220.114		3.047.938.408
	- Chi phí phân bổ 142.242	-	280.325.897	-	210.473.222	136.028.345	-	154.454.545		781.282.009
6.	Khấu hao và chi phí không phân bổ									

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

37. Thông tin với các bên liên quan

a Thông tin về các bên liên quan

Tên cá nhân, công ty	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Trạc	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồ Nam	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đăng Hải	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Nguyên Tiêu	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Thanh	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Hùng	Thành viên HĐQT Tổng giám đốc
Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan		Năm 2014	Năm 2013
Tên công ty	Nội dung giao dịch	Số tiền	Số tiền
Bán hàng			
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	Bán đá	36.471.955.000	21.562.670.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Cung cấp dịch vụ		139.838.066
	Bán hàng hoá	9.464.804.349	2.945.540.030
	Bán đá		377.841.000
	Bán sắt thép		2.001.355.800
	Gia công cửa		50.366.250
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Bán dầu, cho thuê VP	20.514.564	23.872.550
	Thi công công trình	1.726.000.000	1.369.562.000
	Bán hàng	454.545.000	286.363.636
	Cho thuê tài sản	898.333.332	931.666.671
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Bán đá, bán gỗ	412.875.180.124	190.729.669.477
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Cho thuê tài sản	3.997.190.376	
Mua hàng			
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	Mua đá	36.336.164.000	23.384.040.000
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thi công công trình	21.134.600.693	8.614.286.575
	Mua đá các loại	2.777.275.000	
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Mua gỗ, đá	6.493.335.600	19.368.765.089
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Thi công Tower	2.585.185.748	16.294.996.069
	Giám sát hội sở		3.726.407.273
	Thi công hội sở	15.103.030.464	
Nghiệp vụ khác			
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Cho vay ngắn hạn		108.000.000.000
	Thu lãi vay	4.377.835.724	9.373.343.867
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thu lãi vay	1.773.713.334	3.214.767.500
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Cho vay dài hạn	13.926.741.346	5.290.000.000
	Thu lãi vay	6.752.752.348	6.427.909.441
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Nhận cổ tức	525.015.000	350.010.000
Công ty CP Khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	Nhận cổ tức	3.287.240.353	
Công ty CP Tư vấn xây dựng giao thông Gia Lai	Nhận cổ tức	189.504.000	177.660.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Sổ dư với các bên có liên quan

Tên công ty	31/12/2014 Số tiền	31/12/2013 Số tiền
Phải thu khách hàng		
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	2.063.716.323	2.815.590.187
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	378.213.166	2.579.704.546
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	1.016.854.670	2.846.351.538
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	95.594.432.583	103.268.280.564
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	21.000.000	21.000.000
Công ty CP Đầu tư và PT Dịch vụ Công cộng ĐL Bảo Lộc .	6.597.233.630	
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	13.566.000	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	214.746	
Phải trả người bán		
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	-	3.937.964.822
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	25.300.000	-
Trả trước người bán		
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	21.145.525.038	25.289.226.662
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	1.139.806.393	479.165.465
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	21.377.846.159	19.173.909.451
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	-	7.142.750.437
Phải thu khác		
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	-	19.578.457.995
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	4.366.940.001	1.471.226.667
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	4.668.066.973	2.045.412.563
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	11.135.438.459	4.368.169.302
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	1.168.191.685	227.191.629
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	3.027.099.524	3.707.775.002
Công ty CP Đầu tư & KD BĐS Đức Long Gia Lai	1.083.099.457	-
Phải trả khác		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	300.105.458	300.105.458
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	97.347.874	-
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	143.469.213	5.110.113
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	1.450.000.000	1.450.000.000
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	21.000.000	
Tạm ứng		
Ông Nguyễn Đình Trạc	866.025.490	665.869.320
Ông Đỗ Thanh	1.259.322.040	1.227.623.890
Ông Phan Xuân Viên		
Ông Nguyễn Tiến Dũng	3.408.348.020	2.041.823.505
Ông Phạm Anh Hùng	57.280.435	8.494.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đầu tư ngắn hạn (cho vay ngắn hạn)

Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên

108.058.560.000

Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai

22.820.000.000

Đầu tư dài hạn (cho vay dài hạn)

Công ty TNHH Đức Long Dung Quất

67.100.375.637

53.173.634.291

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Phạm Anh Hùng

Vũ Thị Hải

Nguyễn Thị Phương Thủy

Gia Lai, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Handwritten text in a cursive script, likely a letter or document. The text is written in dark ink on a light-colored background. The handwriting is dense and fills most of the page. The text is written in a cursive script, likely a letter or document. The text is written in dark ink on a light-colored background. The handwriting is dense and fills most of the page.